BỘ CÔNG THƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

DANH SÁCH HS-SV HỌC TIẾP

(Kèm theo quyết định số / QĐ-ĐHCN ngày ..... tháng ..... năm .....)

Khóa: ĐH K14 (2019-2023) **Lớp: 2019DHDTTT03** **Học kỳ:** 2

STT	Mã SV	Họ và tên		Điểm TBC Kỳ trước	Điểm TBC Kỳ hiện tại	Điểm TBC Tích lũy	Tổng số TC tích lũy	SV Năm	Xếp hạng học lực	Ghi chú
1	2019602359	Dương Tuấn	Anh	2.88	2.19	2.48	28	1	BT	
2	2019603155	Nguyễn Hoàng	Anh	2.63	2.03	2.80	25	1	BT	
3	2019602345	Nguyễn Thanh	Bình	2.63	2.68	2.66	31	1	BT	
4	2019602908	Đặng Tiến	Đạt	3.50	3.82	3.69	31	1	BT	
5	2019602920	Phạm Đức	Đông	2.75	2.00	2.32	28	1	BT	
6	2019603051	Đoàn Văn	Dự	2.13	2.03	2.23	26	1	BT	
7	2019602530	Lục Văn	Dược	2.50	1.97	2.20	28	1	BT	
8	2019602584	Nguyễn Văn	Duy	1.88	1.94	1.91	28	1	Yếu	
9	2019602901	Kiều Bình	Giang	2.88	2.68	2.76	31	1	BT	
10	2019603058	Bùi Xuân	Hải	1.88	1.94	2.14	25	1	BT	
11	2019602923	Bùi Đức	Hảo	2.25	1.97	2.58	25	1	BT	
12	2019602669	Vũ Thúy	Hiền	3.50	3.71	3.63	31	1	BT	
13	2019602476	Đặng Ngọc	Hiệp	2.13	2.25	2.46	25	1	BT	
14	2019602293	Hoàng Trung	Hiếu	2.00	2.19	2.11	28	1	BT	
15	2019602780	Trần Văn	Hiếu	3.00	1.96	2.52	33	1	BT	
16	2019603011	Trần Văn	Hòa	2.25	2.86	2.65	34	1	BT	
17	2019602299	Phạm Việt	Hoàng	2.13	1.55	1.77	31	1	Yếu	
18	2019603296	Nguyễn Như	Hội	3.25	2.94	3.07	28	1	BT	
19	2019603077	Trần Văn	Huấn	2.75	3.08	2.95	31	1	BT	
20	2019603181	Phan Hữu	Hưng	1.38	1.25	1.92	19	1	Yếu	
21	2019602638	Hà Văn	Huy	3.13	2.69	2.88	28	1	BT	
22	2019602635	Nguyễn Quang	Huy	2.88	2.97	2.94	31	1	BT	
23	2019602648	Trần Quang	Khải	3.25	3.31	3.29	28	1	BT	
24	2019602662	Lê Thành	Khang	2.75	2.53	2.63	28	1	BT	
25	2019602199	Nguyễn Trọng	Khanh	2.13	2.44	2.30	28	1	BT	
26	2019602664	Ngô Dương	Khánh	3.00	2.59	2.77	28	1	BT	
27	2019602383	Phùng Xuân	Kiều	2.63	2.59	2.61	28	1	BT	
28	2019602276	Nguyễn Hải	Lâm	3.00	2.59	2.77	28	1	BT	
29	2019603289	Trần Thanh	Lâm	2.38	2.56	2.48	28	1	BT	
30	2019602704	Nguyễn Duy	Linh	2.13	2.28	2.21	28	1	BT	
31	2019603165	Nguyễn Thị	Loan	3.50	3.55	3.53	31	1	BT	
32	2019602674	Nguyễn Hải	Long	2.88	2.78	2.82	28	1	BT	
33	2019603022	Nguyễn Đức	Mạnh	2.63	2.61	2.61	31	1	BT	
34	2019602885	Vũ Đức	Mạnh	2.38	2.16	2.25	28	1	BT	
35	2019603266	Nguyễn Hữu	Minh	1.38	1.38	1.66	25	1	Yếu	

Vũ Thị Hạnh

STT	Mã SV	Họ và tên		Điểm TBC Kỳ trước	Điểm TBC Kỳ hiện tại	Điểm TBC Tích lũy	Tổng số TC tích lũy	SV Năm	Xếp hạng học lực	Ghi chú
36	2019602445	Phan Nhật	Minh	2.50	2.91	2.73	28	1	BT	
37	2019602327	Trần Thị Thùy	Minh	3.75	3.89	3.84	31	1	BT	
38	2019603263	Vũ Tiến	Minh	3.38	3.03	3.18	28	1	BT	
39	2019603017	Nguyễn Thị Trà	My	2.63	3.55	3.19	31	1	BT	
40	2019602711	Nguyễn Ngọc	Nam	2.25	2.63	2.46	28	1	BT	
41	2019602722	Nguyễn Thế	Nam	3.13	3.50	3.35	31	1	BT	
42	2019602820	Nguyễn Thị	Nhung	3.13	3.39	3.29	31	1	BT	
43	2019602783	Phạm Phúc	Phong	1.50	2.41	2.46	23	1	BT	
44	2019602294	Nguyễn Văn	Phương	3.75	3.37	3.52	31	1	BT	
45	2019602774	Nguyễn Hồng	Quân	3.38	2.28	2.75	28	1	BT	
46	2019603283	Phan Hồng	Quân	2.75	2.47	2.59	28	1	BT	
47	2019603048	Đào Minh	Quang	2.13	2.91	2.57	28	1	BT	
48	2019602265	Ngô Văn	Quyết	2.25	2.37	2.32	31	1	BT	
49	2019602781	Nguyễn Minh	Tân	2.50	2.56	2.54	28	1	BT	
50	2019603193	Vũ Chí	Thạc	2.50	2.13	2.29	28	1	BT	
51	2019603138	Nguyễn Quốc	Thái	2.50	2.50	2.50	30	1	BT	
52	2019602329	Nguyễn Thị	Thắm	3.50	3.55	3.53	31	1	BT	
53	2019602227	Nguyễn Văn	Thịnh	1.75	1.72	1.73	28	1	Yếu	
54	2019603140	Tạ Xuân	Thường	2.75	2.25	2.46	28	1	BT	
55	2019602848	Nguyễn Trần	Tiến	2.38	1.94	2.12	30	1	BT	
56	2019602186	Nguyễn Văn	Tiến	2.25	2.00	2.11	28	1	BT	
57	2019602564	Nguyễn Mạnh	Tính	3.38	3.22	3.29	28	1	BT	
58	2019602233	Lê Văn Hà	Tĩnh	2.38	2.44	2.41	28	1	BT	
59	2019602242	Nguyễn Ngọc	Toản	2.25	2.88	2.61	28	1	BT	
60	2019602323	Nguyễn Xuân	Trường	3.13	2.84	2.96	28	1	BT	
61	2019602713	Phạm Như	Trường	2.75	3.32	3.10	31	1	BT	
62	2019602862	Nguyễn Anh	Tú	1.88	1.94	2.56	25	1	BT	
63	2019602870	Nguyễn Văn	Tuấn	2.63	2.53	2.57	28	1	BT	
64	2019603108	Nguyễn Hữu	Tùng	2.13	2.38	2.27	28	1	BT	
65	2019602291	Nguyễn Tri	Tùng	2.63	2.13	2.34	28	1	BT	

Số SV xếp hạng yếu: **5**

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2020

Số SV xếp hạng bình thường: **60**

Người duyệt **Người lập danh sách**

Vũ Thị Hạnh